

Số: 33/QĐ-THNT

Trường Thi, ngày 12 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tiền lương, phụ cấp theo lương tháng 6 năm 2026; TLL quý 2, của cán bộ, giáo viên, nhân viên trường Tiểu học Nguyễn Trãi

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRÃI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của đề nghị của Bộ phận tài vụ của nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tiền lương, phụ cấp theo lương tháng 6, Truy lĩnh lương quý II của cán bộ, viên chức, người lao động của trường Tiểu học Nguyễn Trãi (Có bảng thanh toán kèm theo)

Hình thức công khai: công khai trên Website của trường Tiểu học Nguyễn Trãi.

Website: thnguyentrai.ninhbinh.edu.vn/congkhai

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng, Bộ phận tài vụ nhà trường và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng KTHT&ĐT (để B/c)
- Lưu :VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thu Thủy



BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG, PC, KHOẢN HỌC PHÍ, HT ĐIỆN THOẠI T6/2026
 TDNT Tháng 5/2026; TLL Quý 2/2026, PC LÀM THÊM GIỜ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương, PC	Truy lĩnh lương đợt 2/2026	PC làm thêm giờ	TDNT T5	Hỗ trợ điện thoại T6	Công tác phí T5	Tổng cộng	Ghi chú
1	Trần Thu Thủy	HT	18.971.550	115.605	2.388.874		200.000		21.676.029	
2	Trần Văn Tuyên	GV	19.351.437						19.351.437	
3	Trần Thị Thanh Mai	GV	20.545.188	238.750	600.210				21.384.149	
4	Nguyễn Thị Ngọc Miên	GV	19.095.177	224.509					19.319.686	
5	Vũ Thị Hà	GV	18.055.559		530.238				18.585.797	
6	Nguyễn Thị Hợi	GV	18.055.559		530.238				18.585.797	
7	Tô Thị Ánh Nguyệt	GV	19.095.177	112.254	555.856				19.763.288	
8	Nguyễn Thị Bích Thủy	TTCM	19.807.683	116.443	1.225.269				21.149.396	
9	Nguyễn Thị Hoàng Duyên	GV	18.646.159		508.583				19.154.742	
10	Dương Thị Hoa	GV	18.870.668		551.581				19.422.248	
11	Phạm Thị Bích Thảo	GV	17.568.514		512.588				18.081.102	
12	Ngô Thị Kim Dung	GV	18.628.485		546.442				19.174.927	
13	Lê Thị Hiền	GV	18.055.559		529.028				18.584.588	
14	Vũ Thị Hồng Quyên	GV	17.883.916	210.268	520.597				18.614.780	
15	Hà Thị Thủy	HP	18.968.396		4.358.270		100.000		23.426.666	
16	Đàm Thị Lan Phương	TPCM	18.201.745		2.194.617				20.396.362	
17	Vũ Thị Thủy	GV	17.532.822		512.476				18.045.298	
18	Lê Thị Quế	GV	17.428.526		508.503				17.937.029	
19	Lưu Thị Hồng Quế	HP	17.459.325		3.989.135		100.000		21.548.460	
20	Nguyễn T.Thanh Loan	TPCM	16.600.106	101.155	1.731.934				18.433.195	
21	Nguyễn Thị Uyên	GV	14.552.467	181.785	1.713.757				16.448.009	
22	Trần Thị Tuyết Anh	GV	14.461.574		415.456				14.877.031	
23	Hoàng Đình Dũng	GV	13.029.485			2.059.200			15.088.685	
24	Lê Thị Phương	GV	14.098.004						14.098.004	
25	Trần Thu Phương	GV	14.279.789		408.532				14.688.321	
26	Bùi Linh Anh	KT	9.009.117		318.293		150.000	700.000	10.177.410	
27	Nguyễn Thị Diệu Linh	GV	13.044.631		372.403				13.417.034	
28	Đinh Thị Chuyển	GV	11.735.797	160.325	331.934				12.228.057	
29	Phạm Thị Chính	GV	13.825.326		360.573				14.185.899	
30	Dương Thu Hương	GV	11.659.146		1.195.975				12.855.121	
31	Trần Thị Quỳnh Hoa	GV	11.582.495		327.004				11.909.499	
32	Nguyễn Thị Bắc	GV	13.734.433						13.734.433	
33	Vũ Thị Quỳnh	GV	13.734.433		387.759				14.122.193	
34	Trần Thị Xuân Thủy	TPFD	14.436.433						14.436.433	
35	Trần Thị Huyền	GV	11.505.843		567.149				12.072.992	
36	Xuân Huyền Trang	GV	12.490.920		1.053.000				13.543.920	
37	Nguyễn Thị Dung	GV	10.677.652						10.677.652	
38	Hoàng Khánh Hòa	GV	10.328.951						10.328.951	
39	Bé Hoa Thủy Tiên	GV	8.281.771	55.918					8.337.689	
40	Trần Thị Thu Hương	GV	8.281.771	55.918	230.033				8.567.722	
41	Đặng T.Phương Nhâm	GV	0	55.918					55.918	Nghỉ TS
42	Trần Đại Nghĩa	GV	8.139.337		749.875	2.059.200	100.000		11.048.412	
43	Nguyễn Thị Thương	GV	8.169.936		398.830				8.568.766	

1000

1000

1000

1000

44	Vũ Thị Hà Thu	GV	8.114.018		225.773			8.339.791	
45	Vũ Khánh Nhân	GV	6.817.122		186.668			7.003.790	
46	Nguyễn Thị Ngọc	GV	8.114.018		225.773			8.339.791	
47	Mai Thị Lý	GV	8.281.771	111.836	345.049	2.059.200		10.797.856	
48	Vũ Hương Lan	GV	9.398.415		263.465			9.661.880	
49	Phạm Thị Thúy	GV	12.041.880					12.041.880	
50	Trần Thị Hải	GV	12.041.880					12.041.880	
51	Nguyễn Ngọc Huyền	GV	6.817.122					6.817.122	
52	Nguyễn Thị Thanh Hải	TV	7.714.278		276.014			7.990.292	
53	Vũ Thị Đào	VT	8.667.243		260.059			8.927.302	
54	Phạm Thị Thu Hương	GV	14.643.360	181.785				14.825.145	
	Tổng cộng		732.531.970	1.922.469	32.907.814	6.177.600	650.000	700.000	774.889.853

Bằng chữ :

Bảy trăm bảy mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi chín ngàn, tám trăm năm mươi ba đồng chẵn

Trưởng Thị, ngày 09 tháng 5 năm 2026

Kế toán trưởng



Bùi Linh Anh

